

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG
HẢI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **9381**...../2025/CV-TGD14
V/v: Công bố thông tin về tình
hình tài chính

Hà Nội, ngày **22** tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 cấp ngày 01 tháng 07 năm 2005 (được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023).
- Nơi cấp: Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hà Nội
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024.3771.8989
- Số fax giao dịch: 024.3771.8899
- Địa chỉ thư điện tử: FI.CIBOND@msb.com.vn
- Loại hình doanh nghiệp: Ngân hàng thương mại, Công ty cổ phần
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.
- Mã số thuế: 0200124891

2. Tình hình tài chính

- Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2025 (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025)
- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo:



✓

Chỉ tiêu	Kỳ trước (30/06/2024)	Kỳ báo cáo (30/06/2025)
1. Vốn chủ sở hữu (đồng)	33.880.179.945.672	39.312.118.557.433
- Vốn của TCTD	20.034.068.714.533	26.034.068.714.533
- Các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế	3.288.058.745.940	4.393.879.734.253
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.899.996.390.170	8.892.682.363.657
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	(341.943.904.971)	(8.512.255.010)
2. Tổng số nợ phải trả (đồng)	261.657.630.033.390	302.019.177.466.711
- Nợ Vay các TCTD khác	41.780.349.079.011	29.295.281.047.094
- Nợ vay từ phát hành trái phiếu	11.700.000.000.000	18.000.000.000.000
• Trái phiếu chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước	11.700.000.000.000	18.000.000.000.000
• Trái phiếu chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước	-	-
• Trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế	-	-
- Nợ phải trả khác	208.177.280.954.379	254.723.896.419.617
• Các khoản nợ chính phủ và NHNN	2.789.841.296.468	8.968.080.490.418
• Tiền gửi của các TCTD khác	43.915.825.289.148	56.692.145.384.004
• Tiền gửi của khách hàng	151.742.576.617.999	174.429.900.202.274
• Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	787.585.641.870	810.289.961.238
• Phát hành chứng chỉ tiền gửi	3.041.796.189.045	9.098.796.189.045
• Các khoản lãi, phí phải trả	2.791.728.226.309	3.209.034.512.513
• Các khoản phải trả và công nợ khác	3.107.927.693.540	1.515.649.680.125
3. Cơ cấu vốn (lần):		

Chỉ tiêu	Kỳ trước (30/06/2024)	Kỳ báo cáo (30/06/2025)
- Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản	0,89	0,88
- Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	7,72	7,68
4. Khả năng thanh toán (lần) (**)		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	N/A	N/A
- Hệ số thanh toán nhanh ((tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho) / nợ ngắn hạn)	N/A	N/A
- Hệ số thanh toán lãi vay (lợi nhuận trước thuế và lãi vay/lãi vay)	N/A	N/A
5. Dư nợ trái phiếu đã phát hành/vốn chủ sở hữu (lần):		
- Hệ số tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp/vốn chủ sở hữu	0,35	0,46
- Hệ số dư nợ trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ/vốn chủ sở hữu	0,35	0,46
6. Lợi nhuận (đồng):		
- Lợi nhuận/Lỗ trước thuế	3.689.738.592.197	3.172.939.837.699
- Lợi nhuận/Lỗ sau thuế trong năm tài chính	2.923.911.171.923	2.503.092.505.971
- Lỗ lũy kế (nếu có)		
7. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%):		
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân 4 quý gần nhất (ROA)	1,74%	1,60%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân 4 quý gần nhất (ROE)	14,78%	13,65%
<i>Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét năm 2024 năm 2025 của MSB</i> <i>(**) Với đặc thù hoạt động kinh doanh, khả năng thanh toán của MSB được thể hiện ở các chỉ tiêu tài chính, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động.</i>		
8. Các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (Xem bảng dưới đây) * Loại hình doanh nghiệp: Tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại.		

STT	Chỉ tiêu	Hạn mức theo quy định pháp luật chuyên ngành	Các chỉ tiêu tính toán theo các báo cáo tài chính được kiểm toán		Đánh giá thực hiện năm 2025
			Kỳ trước (30/06/2024)	Kỳ này (30/06/2025)	
1	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) (%)	$\geq 8\%$	12,13%	12,28%	Tuân thủ
2	Chỉ tiêu an toàn tài chính (%)				
2,1	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản (*)	$\geq 10\%$	21,58%	19,66%	Tuân thủ
2,2	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày VND (*)	$\geq 50\%$	76,95%	62,71%	Tuân thủ
2,3	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày Ngoại tệ (*)	$\geq 10\%$	Không áp dụng tỷ lệ do dòng tiền ra ròng âm	Không áp dụng tỷ lệ do dòng tiền ra ròng âm	Tuân thủ
2,4	Tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn (*)	$\leq 30\%$	26,10%	26,57%	Tuân thủ
2,5	Tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có	$\leq 20\%$	3,05%	1,22%	Tuân thủ
2,6	Tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có	$\leq 20\%$	0	3,82%	Tuân thủ
2,7	Trạng thái vàng so với vốn tự có	$\leq 2\%$	0,01%	0,01%	Tuân thủ
2,8	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (*)	$\leq 85\%$	72,57%	73,91%	Tuân thủ
2,9	Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư TPCP, TPCP bảo lãnh (*)	$\leq 30\%$ so với Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước đó	6,41%	12,89%	Tuân thủ
2,10	Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng (CTD)	Thực hiện các quy định về không CTD, hạn chế CTD	Tuân thủ	Tuân thủ	Tuân thủ

		và giới hạn CTD			
2,11	Giới hạn góp vốn, mua cổ phần	Thực hiện các quy định về góp vốn, mua cổ phần và các giới hạn liên quan	Tuân thủ	Tuân thủ	Tuân thủ
(*) Các chỉ tiêu an toàn tài chính này được thực hiện theo quy định và hướng dẫn của NHNN tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 (và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)) và chỉ được tính số liệu Công ty mẹ, Nguồn: Dữ liệu tính toán dựa trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét năm 2024 và năm 2025 của MSB					

* Thông tin về trái phiếu/khoản vay bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ trước (30/06/2024)	Kỳ này (30/06/2025)
1	Nợ vay NHNN và các TCTD khác bằng ngoại tệ quy đổi (đồng)	21.154.600.179.594	9.719.979.048.120
2	Phát hành trái phiếu bằng ngoại tệ quy đổi (đồng)	0	0
3	Tỷ giá quy đổi (=Ngoại tệ/VND) (đồng)		
3,1	USD	25.350	26.300
3,2	EUR	27.378	
3,3	JPY	158	
3,4			

Nguồn: MSB

3, Ý kiến của kiểm toán đối với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện:

- Tên tổ chức kiểm toán: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam
- Ý kiến của tổ chức kiểm toán: Ý kiến chấp nhận toàn phần,

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác, đầy đủ của thông tin công bố nêu trên,/,

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)



Trần Thị Thu Thủy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HOẶC NGƯỜI
ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC QUẢN LÝ
TÁC NGHIỆP ĐC TC
TRẦN HƯƠNG GIANG**